

## **Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 50 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên
Ông Adrian Teng	Thành viên
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.



# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phó Chủ tịch HĐQT  
Nguyễn Hùng Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>49.019.410.931</b>	<b>43.312.114.334</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>584.265.120</b>	<b>797.359.205</b>
1. Tiền	111	584.265.120	757.359.205
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	40.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2.587.251.527</b>	<b>370.249.601</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	176.645.721	176.645.721
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.410.605.806	193.603.880
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>15.149.626.543</b>	<b>12.115.234.630</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.916.943.577	3.041.840.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.894.456.574	3.190.840.965
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	148.889.848	103.064.848
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.211.215.848	5.801.110.122
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(24.551.881)	(24.516.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2.672.577	2.894.678
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>29.371.010.102</b>	<b>28.745.290.557</b>
1. Hàng tồn kho	141	29.425.211.828	28.809.598.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(54.201.725)	(64.307.535)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.327.257.639</b>	<b>1.283.980.341</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	177.012.074	185.826.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.097.707.282	1.032.541.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	52.538.283	65.612.768
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>23.388.666.847</b>	<b>22.419.673.639</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>141.549.765</b>	<b>148.441.384</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30.827.949	30.827.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	110.971.816	117.863.435
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(250.000)	(250.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>9.458.039.924</b>	<b>9.253.498.552</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.137.283.264	4.927.856.073
- Nguyên giá	222	9.113.096.865	8.683.910.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.975.813.601)	(3.756.054.410)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.320.756.660	4.325.642.479
- Nguyên giá	228	4.529.786.899	4.517.576.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(209.030.239)	(191.933.627)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>1.747.911.811</b>	<b>568.893.930</b>
- Nguyên giá	231	1.769.883.410	584.135.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(21.971.599)	(15.241.950)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7.607.795.567</b>	<b>7.695.996.306</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7.607.795.567	7.695.996.306
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>68.919.986</b>	<b>69.170.610</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.419.618	6.670.241
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.500.369	62.500.369
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.364.449.793</b>	<b>4.683.672.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	410.640.503	429.829.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.392.730	621.457
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>3.950.416.560</b>	<b>4.253.221.898</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>72.408.077.778</b>	<b>65.731.787.973</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngân VND

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>42.188.974.709</b>	<b>37.786.842.935</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>39.528.201.553</b>	<b>36.386.408.441</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.133.962.483	13.780.228.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.461.626.278	4.996.638.891
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	754.385.315	1.424.552.919
4. Phải trả người lao động	314	76.355.256	71.821.725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.123.368.500	891.008.107
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16.622.860	11.659.814
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	583.706.443	1.109.614.046
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.323.863.844	14.036.927.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	42.753.291	52.382.024
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.557.283	11.575.323
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2.660.773.156</b>	<b>1.400.434.494</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.091.001	1.524.308
7. Phải trả dài hạn khác	337	34.090.832	4.090.832
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.320.322.108	1.088.188.214
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	261.929.253	266.973.834
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	43.339.963	39.657.306
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>30.219.103.069</b>	<b>27.944.945.038</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>30.219.103.069</b>	<b>27.944.945.038</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.580.000.000	16.580.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16.580.000.000	16.580.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.878.837	29.878.837
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.799.800	15.799.800
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	4.387.055	3.314.115
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.308.538.358	9.746.429.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.641.949.432	6.641.949.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.666.588.925	3.104.480.223
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.280.499.020	1.569.522.631
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>72.408.077.778</b>	<b>65.731.787.973</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngân VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III.2018	Quý III.2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>12.079.033.879</b>	<b>9.608.265.797</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	18.062.917	12.744.978
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>12.060.970.962</b>	<b>9.595.520.819</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	9.640.199.532	8.063.467.203
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>2.420.771.430</b>	<b>1.532.053.616</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	222.282.863	160.147.643
7. Chi phí tài chính	22	365.183.849	216.588.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	178.113.527	134.590.710
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(43.566)	-
9. Chi phí bán hàng	25	449.478.906	387.151.380
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	467.277.637	422.749.799
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>1.361.070.335</b>	<b>665.711.504</b>
12. Thu nhập khác	31	44.979.715	128.941.281
13. Chi phí khác	32	42.736.435	9.868.313
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>2.243.280</b>	<b>119.072.969</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1.363.313.615</b>	<b>784.784.473</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	108.105.553	47.742.342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(7.815.853)	1.792.245
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>1.263.023.915</b>	<b>735.249.886</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>	<b>1.259.921.726</b>	<b>736.538.632</b>
<b>20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>	<b>3.102.189</b>	<b>(1.288.747)</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>760</b>	<b>1.778</b>

Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III.2018	Quý III.2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.363.313.615</b>	<b>784.784.473</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	638.948.792	366.852.739
- Các khoản dự phòng	03	(15.359.960)	(37.789.573)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.976.941	(7.764.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.237.606)	(20.949.415)
- Chi phí lãi vay	06	178.113.527	134.590.710
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.122.755.309</b>	<b>1.219.724.348</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.676.094.706)	401.361.526
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(606.462.463)	389.361.122
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.734.442.388)	(1.050.000.998)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27.327.604	98.791.449
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(162.943.381)	(134.743.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(214.361.188)	(111.133.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.103.885	160.365.741
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.164.081)	(39.244.328)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.243.281.408)</b>	<b>934.481.639</b>
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(2.571.703.305)</b>	<b>(782.049.340)</b>
<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>	<b>3.146.471</b>	<b>1.500</b>
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>	<b>(2.263.044.476)</b>	<b>(5.847.201)</b>
<b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>5.729.734</b>	<b>802.251</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngân VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III.2018	Quý III.2017
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.825.871.577)</b>	<b>(787.092.790)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.259.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.182.025.757	12.869.092.024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.646.570.280)	(13.347.239.533)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(938.921.132)	(364.399)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.855.534.346</b>	<b>(478.511.908)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(213.618.639)</b>	<b>(331.123.059)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>797.359.205</b>	<b>891.081.748</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	524.554	(115.968)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>584.265.120</b>	<b>559.842.720</b>

Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018